TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 10-02-2023

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Sơn Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh.

2. Bà Phạm Thị Ngọc.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Thanh Đức, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 10/02/2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1538/2022/TLST-HNGĐ ngày 02/11/2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 706/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10/01/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 91 Đường 94, Tổ 6, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L (tên khác: Nguyễn Văn L), sinh năm 1975; địa chỉ: Số 91 Đường 94, Tổ 6, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 26/10/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L và ông Nguyễn Văn L có quá trình tìm hiểu, tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 193 Quyển 02 ngày 24/7/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc thời gian dài. Gần đây, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên gây gổ do bất đồng về quan điểm sống.

Ông L không còn quan tâm, yêu thương vợ con, bà L đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông L không thay đổi. Bà L đã cố gắng chịu đựng trong một thời gian dài, tìm mọi cách để hàn gắn nhưng không thành. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L yêu cầu ly hôn ông L.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thanh Đ, sinh ngày 01/7/1996 (đã trưởng thành); Nguyễn Thanh S, sinh ngày 07/10/2009, bà L giao cháu Thanh S cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng, bà L không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nghĩa vụ chung về tài sản: Bà L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L vắng mặt từ khi vụ án được thụ lý; không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải cho đến phiên tòa mà không có lý do. Do đó, Toà án đưa vụ án ra xét xử để Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L yêu cầu ly hôn đối với ông Nguyễn Văn L, đây là tranh chấp về "Ly hôn theo yêu cầu của một bên" quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, thuộc trường hợp "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông L cư trú tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông L đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không lý do, căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông L.

[3] Quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 193 Quyển 02 ngày 24/7/2009, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Đời sống chung vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên bà L yêu cầu ly hôn ông L. Hội đồng xét xử xét thấy ông L đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng đúng quy định, nhưng vắng mặt không lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự chỉ xem xét các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[4] Hội đồng xét xử xét việc bà L yêu cầu ly hôn với ông L vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, bà L không muốn tiếp tục cuộc sống vợ chồng. Bà L đã từng nộp đơn ly hôn với ông L tại Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh được Tòa án thụ lý vụ án số 361/2022/TLST-HNGĐ ngày 07/03/2022, nhưng bà L đã rút đơn để tạo cơ hội cho ông L sửa đổi, hàn gắn hạnh phúc gia đình và Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên đến nay, ông L không thay đổi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử không có cơ sở để hòa giải đoàn tụ, hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông L. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thanh Đ, sinh ngày 01/7/1996 (đã trưởng thành); Nguyễn Thanh S, sinh ngày 07/10/2009, hiện đang sống cùng ông L. Nguyện vọng của cháu S được sống cùng với ông L nên bà L giao cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng, bà L không cấp dưỡng nuôi con. Ông L vắng mặt tại phiên tòa, không thể hiện ý kiến gì. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Thanh S có nguyện vọng sống cùng cha. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của trẻ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L, giao cháu Thanh S cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con trường hợp sau này ông L có yêu cầu thì sẽ được giải quyết trong một vụ việc khác.

[6] Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Nghĩa vụ chung về tài sản: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà L phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 96, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L ly hôn ông Nguyễn Văn L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 193 Quyển 02 ngày 24/7/2009 hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thanh Đ, sinh ngày 01/7/1996 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thanh S, sinh ngày 07/10/2009. Giao cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thanh S. Bà L không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung: Bà L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà L chịu nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0020084 ngày 02/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Bà L đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Đương sự (02);
- VKSND huyện Củ Chi (02);
- Chi cục THADS huyện Củ Chi (01);
- UBND xã T,
huyện Củ Chi (01);
- TAND TP. Hồ Chí Minh (02);
- Lưu: VP, Hồ sơ vụ án (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Sơn Hà